

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 – 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08 – 09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 26

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Công ty CP Cơ điện – Điện lực Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng Trung	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Hữu	Thành viên
Ông Nguyễn Sỹ Thường	Thành viên
Ông Lê Phước Toàn	Thành viên
Ông Lê Đăng Kiên	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Dương Thục Đoan	Trưởng ban
Ông Lý Chân Thành	Thành viên
Ông Lê Hữu Công	Thành viên (Từ tháng 5/2021)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thanh Hữu	Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Giám đốc
Ông Lê Hữu Thành	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Nguyễn Thanh Hữu
Giám đốc

Ngày 07 tháng 02 năm 2022

Số: 077/HĐKT2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty CP Cơ điện – Điện lực Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 07 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Nhân Bào

Nguyễn Nhân Bào

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0413-2018-088-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VIỆT NHẤT

Ngày 07 tháng 02 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Hồ Thị Ngọc Phụng

Hồ Thị Ngọc Phụng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 3142-2020-088-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		56.127.064.534	67.791.891.758
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	29.132.955.630	14.363.796.876
1. Tiền	111		10.132.955.630	7.363.796.876
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	7.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22.904.324.794	42.810.250.092
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	19.256.612.429	42.504.604.111
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	3.046.598.266	27.500.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.161.969.632	2.080.110.962
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(560.855.533)	(1.801.964.981)
IV. Hàng tồn kho	140		4.089.784.110	10.617.844.790
1. Hàng tồn kho	141	9	4.089.784.110	10.617.844.790
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.418.420.053	20.111.901.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15.592.286.672	19.123.545.358
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	15.592.286.672	19.123.545.358
- Nguyên giá	222		53.642.785.263	52.908.296.463
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(38.050.498.591)	(33.784.751.105)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		826.133.381	988.356.014
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	826.133.381	988.356.014
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		72.545.484.587	87.903.793.130

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		17.389.443.404	32.702.170.869
I. Nợ ngắn hạn	310		17.389.443.404	32.702.170.869
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	2.354.298.550	5.870.179.229
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	3.992.946.227	5.833.971.971
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	840.536.427	2.809.685.051
4. Phải trả người lao động	314		8.730.348.463	11.696.399.017
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	118.100.000	33.550.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2.536.363.637
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	158.807.601	97.310.015
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	17	310.011.167	2.336.520.502
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	18	884.394.969	1.488.191.447
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.156.041.183	55.201.622.261
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	55.156.041.183	55.201.622.261
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.000.000.000	15.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		32.784.052.126	31.894.432.126
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.499.273.845	6.293.221.144
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.872.715.212	2.013.968.991
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay	421b		1.872.715.212	2.013.968.991
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		72.545.484.587	87.903.793.130


Phạm Thị Bích Chi
Người lập biểu


Lê Hữu Thành
Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hữu
Giám đốc



Ngày 07 tháng 02 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 26 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	57.896.914.922	109.882.331.484
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		57.896.914.922	109.882.331.484
4. Giá vốn hàng bán	11	22	44.358.498.638	91.150.631.218
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		13.538.416.284	18.731.700.266
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	530.522.300	560.874.337
7. Chi phí tài chính	22		-	8.144.773
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	8.144.773
8. Chi phí bán hàng	25	24	368.717.707	731.973.719
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	11.718.518.727	13.285.681.244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		1.981.702.150	5.266.774.867
11. Thu nhập khác	31	25	1.882.938.210	1.843.895.725
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.882.938.210	1.843.895.725
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.864.640.360	7.110.670.592
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	610.336.137	1.031.290.779
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.254.304.223	6.079.379.813
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.614	3.035


Phạm Thị Bích Chi
Người lập biểu


Lê Hữu Thành
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Hữu
Giám đốc

Ngày 07 tháng 02 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		3.864.640.360	7.110.670.592
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.420.878.686	4.584.016.513
Các khoản dự phòng	03		(2.813.988.891)	493.183.641
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(530.522.300)	(560.874.337)
Chi phí lãi vay	06		-	8.144.773
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.941.007.855	11.635.141.182
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		21.147.034.746	(21.189.897.627)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		6.262.326.080	(2.751.557.615)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(11.796.142.517)	12.338.102.699
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		162.222.633	513.837.805
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(8.144.773)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.685.410.564)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.653.681.779)	(1.323.736.888)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17.377.356.454	(786.255.217)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(889.620.000)	(845.118.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		530.522.300	560.874.337
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(359.097.700)	(284.243.663)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	2.407.159.500
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	(2.407.159.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.249.100.000)	(2.099.160.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.249.100.000)	(2.099.160.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)	50		14.769.158.754	(3.169.658.880)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm	60		14.363.796.876	17.533.455.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)	70		29.132.955.630	14.363.796.876


Phạm Thị Bích Chi
Người lập biểu


Lê Hữu Thành
Kế toán trưởng




Nguyễn Thanh Hữu
Giám đốc

Ngày 07 tháng 02 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Cơ điện – Điện lực Đồng Nai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần, được thành lập và hoạt động theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3601373509 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2008 và giấy phép điều chỉnh lần 4 ngày 06 tháng 05 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính đặt tại số 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Bảo trì các loại vật tư, thiết bị điện, máy biến thế. Sửa chữa các máy biến áp.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, hiệu chỉnh các loại công tơ đo đếm.
- Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Gia công, chế tạo các loại phụ tùng, phụ kiện thiết bị điện. Chế tạo máy biến áp (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan thẩm quyền chấp nhận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Gia công cơ khí (trừ xi mạ) (không gia công tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về địa điểm và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư thiết bị điện, vật liệu điện trong và ngoài nước.
- Xây dựng công trình điện.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ. Chi tiết: Thí nghiệm vật tư, thiết bị điện, máy biến thế (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản nợ phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 15
Máy móc và thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải	07 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 07
Tài sản cố định hữu hình khác	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và chi phí sửa chữa. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAISố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	126.986.643	121.024.179
Tiền gửi ngân hàng	10.005.968.987	7.242.772.697
Các khoản tương đương tiền	19.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	29.132.955.630	14.363.796.876

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai và các đơn vị thành viên (Bên liên quan TM 30)	9.657.031.362	15.346.418.567
Công ty CP PLD Phú Lâm	1.332.575.829	6.432.575.829
Công ty TNHH PT SX CN Mỹ Lộc	605.518.000	4.429.967.000
Công ty TNHH MTV Hải Thủy	-	3.002.000.000
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư DA Đường cao tốc HCM-LT-DG 253A	-	1.801.964.981
Công ty TNHH XD và TM Tân Văn Hoa	-	3.167.370.000
Công ty TNHH An Minh Khoa	-	1.612.900.000
Công ty CP XDD VNECO 8	866.843.495	467.448.000
Công ty TNHH KT CN Ánh Dương Sài Gòn	477.931.603	189.114.879
Công ty TNHH KT Và TM Ban Mai	660.032.011	-
Công ty TNHH TV TK XD Điện Thành Đạt	2.233.072.450	1.021.322.500
Các khách hàng khác	3.423.607.679	5.033.522.355
Cộng	19.256.612.429	42.504.604.111

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Hoàng Long Vân	807.992.460	-
Công ty CP Cấp Điện Thịnh Phát	1.430.610.806	-
Công ty TNHH Đạt Vĩnh Tiến	724.020.000	-
Khác	83.975.000	27.500.000
Cộng	3.046.598.266	27.500.000

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAISố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm ứng cho nhân viên	325.426.000	2.049.064.386
Ký quỹ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	70.564.173	25.140.688
Ký quỹ cho Ngân hàng TMCP Bản Việt	730.979.459	-
Ký quỹ taxi cho Công ty CP Ánh Dương VN	5.000.000	5.000.000
Ký quỹ Công ty TNHH Container Toàn Phát	30.000.000	-
Khác	-	905.888
Cộng	1.161.969.632	2.080.110.962

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối năm			
	Nợ phải thu cuối năm	Nợ quá hạn	Tỷ lệ dự phòng	Dự phòng
	VND	VND	%	VND
Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Xây Dựng Điện Thành Đạt	2.233.072.450	897.930.000	50,00	448.965.000
Công ty TNHH KTCN Ánh Dương Sài Gòn	477.931.603	152.920.644	50,00	76.460.322
Công ty CP Phát Triển Đường Cao Tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	35.430.211	35.430.211	100,00	35.430.211
Cộng	2.746.434.264	1.086.280.855		560.855.533

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.740.282.247	1.637.084.888
Công cụ, dụng cụ	20.941.632	12.471.396
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.072.551.462 (*)	8.638.996.108
Thành phẩm	172.979.182	198.878.624
Hàng hóa	83.029.587	130.413.774
Cộng	4.089.784.110	10.617.844.790

(*) Chi phí xây dựng dở dang của các công trình sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
ĐDTT cấp điện KDC 6.5ha	-	4.964.688.721
TBA tại Núi Cúi	-	2.184.186.860
1000kVA Công ty Chăn Nuôi Phi Long	1.090.091.084	-
LĐ tủ VCB - 22KV Thép Nhà Bè	512.537.600	-
Các công trình khác	469.922.778	1.490.120.527
Cộng	2.072.551.462	8.638.996.108

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAISố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	1.177.720.919	44.536.443.739	309.666.923	6.350.555.457	533.909.425	52.908.296.463
Tăng trong năm (Mua sắm)	-	856.640.000	32.980.000	-	-	889.620.000
Giảm trong năm	-	155.131.200	-	-	-	155.131.200
Số cuối năm	1.177.720.919	45.237.952.539	342.646.923	6.350.555.457	533.909.425	53.642.785.263
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	649.273.540	27.893.909.903	277.272.411	4.620.012.343	344.282.908	33.784.751.105
Khấu hao trong năm	78.928.843	3.869.085.659	30.544.973	379.201.020	63.118.191	4.420.878.686
Giảm trong năm	-	155.131.200	-	-	-	155.131.200
Số cuối năm	728.202.383	31.607.864.362	307.817.384	4.999.213.363	407.401.099	38.050.498.591
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu năm	528.447.379	16.642.533.836	32.394.512	1.730.543.114	189.626.517	19.123.545.358
Số cuối năm	449.518.536	13.630.088.177	34.829.539	1.351.342.094	126.508.326	15.592.286.672

Trong đó, nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 14.772.846.650 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 12.386.976.707 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	384.967.656	291.115.220
Chi phí sửa chữa	441.165.725	697.240.794
Cộng	826.133.381	988.356.014

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
CN Tổng Công ty ĐL Miền Nam TNHH – Công ty Thí nghiệm điện MN	656.907.521	-
Công ty CP TVTK & XLD	743.101.517	-
Công ty TNHH KT CN Anh Dương Sài Gòn	-	900.874.775
Công ty TNHH BTLT Bình Dương	-	513.590.000
Công ty TNHH Lê Khang NL01	-	581.304.318
Công ty TNHH Thiết Bị Điện Đồng Nai	-	551.265.000
Công ty TNHH SX- TM -XD Điện TrúC Hạ	-	590.205.000
Khác	954.289.512	2.732.940.136
Cộng	2.354.298.550	5.870.179.229

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAISố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai và các đơn vị thành viên (Bên liên quan TM 30)	-	759.020.531
Công ty CPĐT & XD Tây Hồ	1.782.876.730	-
Công ty TNHH Hưng Long Phát	-	3.053.620.000
Công ty TNHH Chăn Nuôi Phi Long	676.500.000	-
TT Đức Mẹ Núi Cúi - Giáo Phận Xuân Lộc	-	746.700.000
Chế Khánh Toàn	463.000.000	463.000.000
Khách hàng khác	1.070.569.497	811.631.440
Cộng	3.992.946.227	5.833.971.971

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.165.883.977	4.089.290.735	4.980.789.288	1.274.385.424
Thuế thu nhập doanh nghiệp	574.463.379	610.336.137	1.685.410.564	(500.611.048)
Thuế thu nhập cá nhân	69.337.695	1.342.073.085	1.344.648.729	66.762.051
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.809.685.051	6.044.699.957	8.013.848.581	840.536.427

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước thù lao HĐQT	108.000.000	15.750.000
Chi phí khác	10.100.000	17.800.000
Cộng	118.100.000	33.550.000

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	22.968.050	22.920.610
Bảo hiểm phải nộp	19.737.318	-
Phải trả khác	116.102.233	74.389.405
Cộng	158.807.601	97.310.015

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAISố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Dự phòng bảo hành sản phẩm	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	2.336.520.502	1.843.336.861
Trích lập dự phòng trong năm	310.011.167	2.336.520.502
Hoàn nhập dự phòng	(1.882.890.610)	(1.843.336.861)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(453.629.892)	-
Số cuối năm	310.011.167	2.336.520.502

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	1.488.191.447	1.270.028.499
Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	1.049.885.301	1.541.899.836
Thu bằng tiền	-	-
Sử dụng trong năm	(1.653.681.779)	(1.323.736.888)
Số cuối năm	884.394.969	1.488.191.447

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	15.000.000.000	31.314.432.126	2.121.192.993	4.328.517.165	52.764.142.284
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	6.079.379.813	6.079.379.813
Trích quỹ	-	-	4.752.028.151	(6.293.927.987)	(1.541.899.836)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.100.000.000)	(2.100.000.000)
Chuyển nguồn	-	580.000.000	(580.000.000)	-	-
Số dư đầu năm nay	15.000.000.000	31.894.432.126	6.293.221.144	2.013.968.991	55.201.622.261
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.254.304.223	3.254.304.223
Trích quỹ	-	-	95.672.701	(1.145.558.002)	(1.049.885.301)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.250.000.000)	(2.250.000.000)
Chuyển nguồn	-	889.620.000	(889.620.000)	-	-
Số dư cuối năm nay	15.000.000.000	32.784.052.126	5.499.273.845	1.872.715.212	55.156.041.183

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAISố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty là 15.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 15.000.000.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	6.732.000.000	44,88	6.732.000.000	44,88
Công ty CP TV TK và Xây Lắp Điện	1.500.000.000	10,00	1.500.000.000	10,00
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	1.500.000.000	10,00	1.500.000.000	10,00
Công đoàn Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	750.000.000	5,00	750.000.000	5,00
Công ty TNHH DV TM XL Điện Lam Kinh	918.000.000	6,12	918.000.000	6,12
Các cổ đông khác	3.600.000.000	24,00	3.600.000.000	24,00
Cộng	15.000.000.000	100,00	15.000.000.000	100,00

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Về mặt địa lý, công ty chỉ có hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam. Doanh thu và giá vốn của hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 21 và số 22 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Theo đó, Ban giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của công ty.

21. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu chuẩn định điện kế	18.706.034.482	20.751.042.937
Doanh thu thí nghiệm	23.033.287.249	19.862.969.335
Doanh thu xây lắp	11.250.118.249	57.771.643.937
Doanh thu sửa chữa – cơ khí	3.579.472.258	7.816.650.050
Doanh thu khảo sát thiết kế	1.055.835.633	3.372.174.116
Doanh thu mua bán hàng hóa	152.034.091	71.990.000
Doanh thu hoạt động khác	120.132.960	235.861.109
Cộng	57.896.914.922	109.882.331.484

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAISố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn chuẩn định điện kế	12.547.618.428	13.768.538.150
Giá vốn thí nghiệm	13.344.317.077	11.179.750.487
Giá vốn xây lắp	12.752.901.214	54.405.501.367
Giá vốn sửa chữa – cơ khí	4.201.882.986	7.571.910.509
Giá vốn khảo sát thiết kế	739.341.141	1.728.871.752
Giá vốn mua bán hàng hóa	313.321.187	67.329.268
Giá vốn hoạt động khác	459.116.605	2.428.729.685
Cộng	44.358.498.638	91.150.631.218

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	530.522.300	560.874.337
Cộng	530.522.300	560.874.337

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	11.718.518.727	13.285.681.244
Chi phí nhân viên quản lý	7.330.346.835	8.213.921.456
Chi phí vật liệu quản lý	307.670.020	303.613.076
Chi phí đồ dùng văn phòng	128.574.543	208.775.148
Chi phí khấu hao tài sản cố định	176.376.516	176.376.516
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	(1.241.109.448)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.349.318.366	2.178.864.021
Chi phí bằng tiền khác	2.664.341.895	2.201.131.027
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	368.717.707	731.973.719
Chi phí công cụ dụng cụ	-	3.634.546
Chi phí bằng tiền khác	368.717.707	728.339.173
Cộng	12.087.236.434	14.017.654.963

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAISố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	1.882.890.610	1.843.336.861
Thu nhập khác	47.600	558.864
Cộng	1.882.938.210	1.843.895.725

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	3.864.640.360	7.110.670.592
Các khoản điều chỉnh làm tăng thu nhập chịu thuế	494.903.478	255.692.111
- Các chi phí không được khấu trừ	494.903.478	255.692.111
Các khoản điều chỉnh làm giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.359.543.838	7.366.362.703
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN năm nay	871.908.767	1.473.272.541
Giảm 30% thuế TNDN	261.572.630	441.981.762
Chi phí thuế TNDN hiện hành	610.336.137	1.031.290.779

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	25.587.845.944	33.064.135.522
Chi phí nguyên vật liệu	10.103.339.494	48.407.329.651
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng	1.035.897.435	1.285.985.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.420.878.686	4.584.016.513
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí bảo hành	(867.120.931)	2.336.520.502
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.274.296.622	10.675.119.684
Chi phí bằng tiền khác	7.887.597.822	4.812.179.122
Cộng	56.445.735.072	105.168.286.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty	3.254.304.223	7.110.670.592
Trích quỹ	832.834.309	1.526.226.348
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.421.469.914	4.553.153.465
Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	1.614	3.035

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	29.132.955.630	14.363.796.876
Nợ thuần	-	-
Vốn chủ sở hữu	55.156.041.183	55.201.622.261
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Giá trị ghi sổ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.132.955.630	14.363.796.876
Phải thu khách hàng	18.695.756.896	40.702.639.130
Phải thu khác	1.161.969.632	2.080.110.962
Tổng cộng	48.990.682.158	57.146.546.968
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán	2.354.298.550	5.870.179.229
Chi phí phải trả	118.100.000	33.550.000
Phải trả khác	426.113.400	2.410.909.907
Tổng cộng	2.898.511.950	8.314.639.136

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì Công ty đã thực hiện đánh giá tình hình tài chính của khách hàng trước khi ký hợp đồng giao dịch, thực hiện quản lý công nợ chặt chẽ bằng các biện pháp phù hợp như đối chiếu công nợ thường xuyên, đốc thúc khách hàng thanh toán đúng hạn theo hợp đồng và tiến hành trích lập dự phòng các khoản phải thu một cách thận trọng và phù hợp với tình hình thực tế của Công ty (xem chính sách trích lập dự phòng tại thuyết minh số 3).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Số cuối năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.132.955.630	-	29.132.955.630
Phải thu khách hàng	18.695.756.896	-	18.695.756.896
Phải thu khác	1.161.969.632	-	1.161.969.632
Tổng cộng	48.990.682.158	-	48.990.682.158
Phải trả người bán	2.354.298.550	-	2.354.298.550
Chi phí phải trả	118.100.000	-	118.100.000
Phải trả khác	426.113.400	-	426.113.400
Tổng cộng	2.898.511.950	-	2.898.511.950
Chênh lệch thanh khoản thuần	46.092.170.208	-	46.092.170.208

Số đầu năm	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.363.796.876	-	14.363.796.876
Phải thu khách hàng	40.702.639.130	-	40.702.639.130
Phải thu khác	2.080.110.962	-	2.080.110.962
Tổng cộng	57.146.546.968	-	57.146.546.968
Phải trả người bán	5.870.179.229	-	5.870.179.229
Chi phí phải trả	33.550.000	-	33.550.000
Phải trả khác	2.410.909.907	-	2.410.909.907
Tổng cộng	8.314.639.136	-	8.314.639.136
Chênh lệch thanh khoản thuần	48.831.907.832	-	48.831.907.832

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN – ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAISố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty**

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	77,37	77,12
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	22,63	22,88
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	23,97	37,20
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	76,03	62,80
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,23	2,07
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,99	1,75

30. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai và các đơn vị trực thuộc

Chủ đầu tư lớn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Bán hàng, xây dựng và dịch vụ	30.927.170.939	35.758.696.702
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.204.900.957	1.315.046.555

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu khách hàng	9.657.031.362	15.346.418.567
Người mua trả tiền trước	-	759.020.531
Phải trả người bán	75.776.250	-

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lương, thưởng và các khoản thù lao khác	1.083.731.779	666.136.888


Phạm Thị Bích Chi
 Người lập biểu


Lê Hữu Thành
 Kế toán trưởng


Nguyễn Thanh Hữu
 Giám đốc
 Ngày 07 tháng 02 năm 2022